

Số: 1130 /BC-TH

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa
 - Mã chứng khoán: PSN
 - Địa chỉ: Số 268 Trần Nhật Duật, phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa.
 - Điện thoại liên hệ: 02373.900.333 Fax: 02373.900.222
 - Email: ptscthanhhhoa@ptsc.com.vn Website: ptscthanhhhoa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2025

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 2;

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THANH THUẬN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 2 NĂM 2025**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
PTSC THANH HÓA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 - HN

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Đvt: VNĐ Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		667.809.977.865	502.787.891.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	50.721.292.071	30.893.182.479
1. Tiền	111		50.721.292.071	29.463.019.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.430.162.500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.000.509.622	34.906.152.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	115.000.509.622	34.906.152.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		449.548.548.754	408.695.800.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	356.183.655.070	340.587.749.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	70.575.094.332	2.835.092.153
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn khác	136	V.5	50.613.199.421	93.138.105.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(27.823.400.069)	(27.865.146.781)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		51.218.851.536	27.702.990.496
1. Hàng tồn kho	141	V.7	51.218.851.536	27.702.990.496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.320.775.882	589.765.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.105.342.925	589.765.718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		215.432.957	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			



thuat

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		466.811.834.452	465.065.853.423
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.367.245.000	3.367.245.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.9	3.367.245.000	3.367.245.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		406.214.666.760	410.418.031.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	405.644.024.537	409.760.272.534
- Nguyên giá	222		953.379.434.966	929.730.518.339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(547.735.410.429)	(519.970.245.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	570.642.223	657.758.773
- Nguyên giá	228		2.822.841.714	2.822.841.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.252.199.491)	(2.165.082.941)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.695.093.483	4.944.857.574
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	5.695.093.483	4.944.857.574
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		51.534.829.209	46.335.719.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	49.048.114.390	44.824.963.332
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	2.486.714.819	1.510.756.210
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.134.621.812.317	967.853.744.442

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		599.131.100.351	430.069.920.834
I. Nợ ngắn hạn	310		556.787.871.263	388.281.819.603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	212.474.520.137	211.511.445.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	55.547.972.063	29.438.919.717
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.887.387.208	10.958.243.262
4. Phải trả người lao động	314		16.351.216.431	8.458.896.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	176.254.063.221	83.972.001.204
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.19	18.507.484.206	18.507.484.206
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	24.556.329.411	10.974.423.121
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	42.484.124.721	12.025.105.970
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	180.800.000	180.800.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.23	8.543.973.865	2.254.499.500
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		42.343.229.088	41.788.101.231
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	32.675.280.627	37.081.267.982
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24	9.667.948.461	4.706.833.249
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

Chức

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		535.490.711.966	537.783.823.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	535.490.711.966	537.783.823.608
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.388.763.252	100.248.085.424
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.101.948.714	37.535.738.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.824.721.441	400.145.425
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.277.227.273	37.135.592.759
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		1.134.621.812.317	967.853.744.442

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 07 năm 2025



Lê Bá Tùng
 Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng




Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2025

						Mẫu số B 02 - DN
						ĐVT: VNĐ
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024
13. Lợi nhuận khác	40		(36.439.579)	(3.579.909.002)	(659.200.518)	(3.536.469.828)
14 Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.546.967.201	13.754.488.749	20.850.340.738	24.260.897.872
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.8	1.716.990.714	1.448.345.012	2.549.072.074	2.562.338.706
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(164.350.414)	(351.599.824)	(975.958.609)	(772.104.113)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.994.326.901	12.657.743.561	19.277.227.273	22.470.663.279
Phân phối cho:						
- Cổ đông của Tổng công ty						-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số						-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					-

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Lê Bá Tùng
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 2 NĂM 2025

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.850.340.738	24.260.897.872
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		27.717.649.882	31.318.582.745
Các khoản dự phòng	03		41.746.712	4.923.933.556
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04			
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(487.304.961)	(406.812.776)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06		(2.586.567.670)	(764.129.398)
Chi phí lãi vay	07		2.412.812.778	1.501.877.782
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.948.677.479	60.834.349.781
(Tăng) các khoản phải thu	09		(41.026.434.673)	(51.355.873.602)
(Tăng) hàng tồn kho	10		(23.515.861.040)	22.456.704.791
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11		115.210.754.706	(16.230.316.979)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.738.728.265)	(1.766.424.857)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.402.970.329)	(1.515.341.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.803.255.165)	(1.848.158.970)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.188.121.687)	(2.639.069.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.484.061.026	7.935.869.672
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(10.624.840.314)	(20.060.524.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.072.782.280)	(27.325.023.675)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.440.530.199	23.468.607.180
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.804.604	2.929.479.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(89.196.287.791)	(20.987.461.277)



Handwritten signature

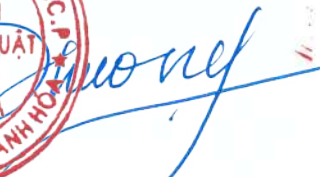
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025****II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32	(26.242.062.360)	(4.184.062.360)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52.295.093.756	
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.053.031.396	(4.184.062.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	19.340.804.631	(17.235.653.965)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	30.893.182.479	57.691.746.724
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	487.304.961	415.822.658
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	50.721.292.071	40.871.915.417

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 07 năm 2025

**Lê Bá Tùng**
Người lập**Nguyễn Văn Mạnh**
Kế toán trưởng**Phạm Hùng Phước**
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 644 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 537 người).

2. Hoạt động chính :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ cẩu.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là năm tài chính thứ mười sáu của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoại trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bán quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

th

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	159.549.560	518.024.508
- Tiền gửi ngân hàng	50.561.742.511	28.944.995.471
- Các khoản tương đương tiền	-	1.430.162.500
Cộng	50.721.292.071	30.893.182.479

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Giá gốc	Cuối năm	Giá gốc	Đầu năm	Giá gốc	Đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Giá trị ghi sổ			Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn	115.000.509.622	115.000.509.622	34.906.152.000	34.906.152.000	34.906.152.000	34.906.152.000
Cộng	115.000.509.622	115.000.509.622	34.906.152.000	34.906.152.000	34.906.152.000	34.906.152.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	49.035.431.132	63.808.879.616
- Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	35.121.129.014
- Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	13.914.302.118	28.687.750.602
Phải thu khách hàng khác	45.665.093.423	37.631.110.901
Phải thu khách hàng các bên liên quan	261.483.130.515	239.147.759.296
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	190.931.304.856	174.140.099.321
- Tổng Công ty PTSC	180.041.330.274	164.934.452.685
- Công ty Cơ khí Hàng Hải	-	-
- Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	2.702.220.821	42.977.646
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.959.452.481	7.159.452.481
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	365.889.296	167.669.525
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	-	-
- Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	149.678.280	122.813.280
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	1.712.733.704	1.712.733.704
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	70.551.825.659	65.007.659.975
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	47.745.251.890	43.941.308.302
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	25.486.546	4.470.440.240
- Tổng Công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP	90.595.026	483.176.838
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	19.004.397.599	15.651.936.415
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	460.798.180	460.798.180
- Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	183.193.710	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	100.214.520	-
- Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.446.137.813	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	495.750.375	-
Cộng	356.183.655.070	340.587.749.813

4.Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kokusai Commerce Co.Ltd	57.206.500.000	-
Công ty TNHH Giải Pháp Mới GPM Hải Phòng	-	601.876.000
Công ty cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp (Fast)	299.250.000	210.250.000
Viện Khoa Học Công Nghệ Xây Dựng	450.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Cường Hà	1.139.425.286	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Bách Khoa	1.071.138.600	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Sản xuất Hoàng Hà	488.651.400	-
Công ty TNHH SAI GON HI-TECH	698.783.400	-
Công ty cổ phần Thiết kế công nghiệp Hóa Chất	2.977.900.008	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	2.357.760.006	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và thương mại Ngọc Linh	1.500.000.000	-
Người bán khác	2.385.685.632	2.022.966.153
Cộng	70.575.094.332	2.835.092.153

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16.418.453	-	16.418.453	-
- Phải thu của NLĐ	113.199.009	-	404.066.003	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	35.477.843.557	-	39.706.922.080	-
- Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn	7.316.192.344	-	23.067.609.840	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCV	229.595.836	-	11.144.330.921	-
- Công ty TNHH một thành viên Đức Toàn - Hải Hà	-	-	1.113.602.727	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức VIETRANSTIMEX	-	-	665.532.578	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Soundton	-	-	541.353.977	-
- Công ty TNHH PVCHEM - TECH	70.000.000	-	-	-
- Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	692.640.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	35.538.077	-	98.826.128	-
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	246.396.164	-	554.737.535	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	534.650.634	-	53.199.068	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - PGD Lam Sơn - CN Thanh Hóa	1.751.452.055	-	-	-
- Công ty TNHH PECI Việt Nam	-	-	4.628.693.224	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Đại Dương	-	-	311.753.876	-
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	1.364.406.400	-	1.364.406.400	-
- Phải thu khác	442.866.892	-	7.466.652.331	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	222.000.000	-	-	-
- Phải thu về ký quỹ	2.100.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	50.613.199.421		93.138.105.141	

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(27.823.400.069)	(27.865.146.781)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	-	(7.457.271.619)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	(12.428.786.032)	(18.061.553.943)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	(13.048.292.818)	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(2.346.321.219)	(2.346.321.219)
Cộng	(27.823.400.069)	(27.865.146.781)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	8.456.749.467	-	7.036.009.620	-
- Công cụ, dụng cụ	2.851.152.216	-	1.561.969.246	-
- Hàng đang đi đường	-	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	39.910.949.853	-	19.105.011.630	-
Cộng	51.218.851.536		27.702.990.496	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phí bảo hiểm các loại	424.065.968	1.964.002.064	1.329.679.587	1.058.388.445
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	165.699.750	27.163.000	145.908.270	46.954.480
Cộng	589.765.718	1.991.165.064	1.475.587.857	1.105.342.925

9. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Dự án Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng	3.367.245.000	-	-	3.367.245.000
Cộng	3.367.245.000			3.367.245.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	654.434.561.644	222.138.913.707	32.193.563.907	12.121.561.128	8.841.917.953	929.730.518.339
Tăng trong kỳ	23.268.146.202	73.318.410	-	234.489.052	72.962.963	23.648.916.627
- Nhận từ PTSC						-
- Mua sắm mới	2.827.257.138	73.318.410		234.489.052	72.962.963	3.208.027.563
- Đầu tư XD hoàn thành	20.440.889.064					20.440.889.064
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác (phân loại lại)						-
Số dư tại ngày 30/06/2025	677.702.707.846	222.212.232.117	32.193.563.907	12.356.050.180	8.914.880.916	953.379.434.966
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	85.794.947.146	57.619.978.948	20.101.418.183	7.961.842.539	2.993.163.407	174.471.350.223
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	373.371.085.978	106.036.822.051	24.034.599.959	9.087.534.044	7.440.203.773	519.970.245.805
Tăng trong kỳ	16.019.029.696	9.746.090.082	927.974.347	580.845.635	491.224.864	27.765.164.624
- Khấu hao trong kỳ	16.019.029.696	9.746.090.082	927.974.347	580.845.635	491.224.864	27.765.164.624
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/06/2025	389.390.115.674	115.782.912.133	24.962.574.306	9.668.379.679	7.931.428.637	547.735.410.429
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	281.063.475.666	116.102.091.656	8.158.963.948	3.034.027.084	1.401.714.180	409.760.272.534
Số cuối kỳ	288.312.592.172	106.429.319.984	7.230.989.601	2.687.670.501	983.452.279	405.644.024.537

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	2.822.841.714	2.822.841.714
Số đầu kỳ	-	-	-	2.822.841.714	2.822.841.714
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2025	-	-	-	2.822.841.714	2.822.841.714
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	2.165.082.941	2.165.082.941
Số đầu kỳ	-	-	-	2.165.082.941	2.165.082.941
Tăng trong kỳ	-	-	-	87.116.550	87.116.550
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	87.116.550	87.116.550
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 30/06/2025	-	-	-	2.252.199.491	2.252.199.491
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ	-	-	-	657.758.773	657.758.773
Số cuối kỳ	-	-	-	570.642.223	570.642.223

Handwritten signature

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà công vụ	3.078.907.915	3.078.907.915
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	874.344.473	874.344.473
- CT Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng	692.212.020	692.212.020
- Hệ thống PCCC nhà kho 2500m2	76.893.166	76.893.166
- Xây dựng phần mềm Quản lý tài sản	222.500.000	222.500.000
- Nhà xưởng làm sạch và sơn kết cấu	292.042.593	-
- Đầu tư nâng cấp 2,3ha bãi và hạ tầng kỹ thuật	458.193.316	-
Cộng	5.695.093.483	4.944.857.574

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối kỳ
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	44.824.963.332	15.725.411.966	11.502.260.908	49.048.114.390
Cộng	44.824.963.332	15.725.411.966	11.502.260.908	49.048.114.390

14. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.107.562.100	9.759.586.090	-	24.867.148.190
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 10%)	1.510.756.210	975.958.609	-	2.486.714.819

15. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	50.285.789.610	50.285.789.610	11.133.695.961	11.133.695.961
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái	32.202.085.466	32.202.085.466	10.601.268.845	10.601.268.845
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18.083.704.144	18.083.704.144	532.427.116	532.427.116
Phải trả cho khách hàng khác	104.569.479.085	104.569.479.085	161.061.203.292	161.061.203.292
Phải trả người bán các bên liên quan	57.619.251.442	57.619.251.442	39.316.546.676	39.316.546.676
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	4.530.320.343	4.530.320.343	4.504.346.777	4.504.346.777
- Tổng công ty	-	-	-	-
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	90.785.384	90.785.384	376.856.600	376.856.600
- Khách sạn Dầu khí	1.243.931.753	1.243.931.753	836.162.994	836.162.994
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	3.170.512.206	3.170.512.206	2.683.374.923	2.683.374.923
- Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu Khí	-	-	543.806.402	543.806.402
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	-	-	-
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	25.056.000	25.056.000	53.174.556	53.174.556
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	-	10.936.302	10.936.302
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	35.000	35.000	35.000	35.000
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	53.088.931.099	53.088.931.099	34.812.199.899	34.812.199.899
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	11.722.313.675	11.722.313.675	8.711.553.693	8.711.553.693
- Chi nhánh Công ty Cổ phần kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí - Xi nghiệp dịch vụ Cảng (PVC)	-	-	282.387.283	282.387.283
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	23.578.380	23.578.380	124.489.716	124.489.716
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	-	-	1.155.201.747	1.155.201.747
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	22.806.487.071	22.806.487.071	13.875.771.810	13.875.771.810
- Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí, Công ty Cổ phần	3.786.577.929	3.786.577.929	2.404.557.145	2.404.557.145
- Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc (EIC)	-	-	89.640.000	89.640.000
- Tổng Công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP (PVChem)	14.386.280.169	14.386.280.169	8.168.598.505	8.168.598.505
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	363.693.875	363.693.875	-	-
Cộng	212.474.520.137	212.474.520.137	211.511.445.929	211.511.445.929

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

16. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	13.028.035.152
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	7.825.348.125	5.396.352.061
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án	-	-
Nhiệt điện Long Phú	1.984.137.308	1.984.137.308
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	2.694.932.874
Eihou Shoun Limited	186.224.602	487.469.081
BS Shipping Co., Ltd	9.691.132	439.098.390
Công ty TNHH Peci Việt Nam	-	412.869.322
Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng hải Nghi Sơn	57.188.187	213.166.769
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Minh Long	65.559.865	412.698.974
Công ty Cổ phần Biển Việt	460.758.558	402.295.282
Ocean Venture Shipping Pte. Ltd	-	360.466.699
Công ty TNHH Cảng Nam Định Vũ	6.140.000.016	-
Công ty TNHH Vận tải biển GOLDEN SEA	773.192.636	164.247.084
Công ty TNHH Đại lý Hàng hải và Thương mại An Trung Tín	482.275.287	-
Công ty TNHH Wilhelmsen Sunnysuntrans	352.888.973	149.560.522
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.722.634.353	-
Người mua khác	3.488.073.021	3.293.590.199
Cộng	55.547.972.063	29.438.919.717

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.705.461.554	2.549.072.074	3.803.255.165	1.451.278.463
-Thuế giá trị gia tăng	7.759.877.006	10.726.618.032	18.486.495.038	-
-Thuế thu nhập cá nhân	492.904.702	1.581.744.218	1.643.910.923	430.737.997
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	345.419.721	345.419.721	-
-Các loại thuế khác	-	274.659.334	269.288.586	5.370.748
Cộng	10.958.243.262	15.477.513.379	24.548.369.433	1.887.387.208

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác**18. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khu vực Vinashin	57.500.000.000	55.000.000.000
- Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH và khác	-	-
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	118.754.063.221	28.972.001.204
+ Gói thầu DMS	7.237.103.816	12.952.399.969
+ Gói thầu PVOil 2	6.636.364	5.243.368.176
+ Gói thầu SPM	-	3.539.231.542
+ Gói sửa chữa bảo dưỡng (O&M, STG 3)	104.082.086.487	2.266.145.000
+ Gói thầu LPG Thị Vải HĐ 288	1.281.669.110	1.574.902.121
+ Dịch vụ xếp dỡ	221.507.591	984.358.580
+ Gói thầu Vận hành Tàu	257.777.852	1.940.000
+ Gói thầu Cung cấp nhân lực MPS + PP	2.101.496.651	87.579.296
+ Gói thầu O&M - Thái Bình 2	2.011.602.407	-
+ Các gói thầu khác	1.554.182.943	2.322.076.520
Cộng	176.254.063.221	83.972.001.204

19. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	18.507.484.206	18.507.484.206
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	-	-
Cộng	18.507.484.206	18.507.484.206

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	1.221.673.332	577.680.037
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác cho cán bộ CBNV	1.136.929.203	1.066.850.916
- Phải trả về dịch vụ đại lý tàu (thu chi hộ)	3.568.141.957	3.737.374.093
- BHXH	1.398.605.573	1.223.878.274
- Đảng bộ Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	85.932.024	85.077.671
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18.000.000	18.000.000
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.999.999	2.424.450.000
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	489.660.000
- Phải trả cổ tức	16.000.000.000	-
- Phải trả khác	1.123.047.323	1.351.452.130
Cộng	24.556.329.411	10.974.423.121

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Gốc vay dư đầu năm	Gốc vay tăng trong năm	Gốc vay trả trong năm	Gốc vay dư cuối kỳ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Phân loại vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ	12.025.105.970	56.701.081.111	26.242.062.360	42.484.124.721
Tổng cộng	12.025.105.970	56.701.081.111	26.242.062.360	42.484.124.721

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Gốc vay dư đầu năm	Gốc vay tăng trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Gốc vay dư cuối kỳ
Vay ngân hàng (5 năm từ 2023)	23.012.342.986	-	4.184.062.360	18.828.280.626
Vay ngân hàng (5 năm từ 2024)	14.068.924.996	2.295.093.756	2.517.018.751	13.847.000.000
Tổng cộng	37.081.267.982	2.295.093.756	6.701.081.111	32.675.280.627

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Hải Phòng 2	180.800.000	-	-	180.800.000
Cộng	180.800.000	-	-	180.800.000

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do TCT cấp	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.254.499.500	5.570.338.914	2.980.000.000	2.260.864.549	8.543.973.865
Cộng	2.254.499.500	5.570.338.914	2.980.000.000	2.260.864.549	8.543.973.865

24. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Dự phòng phải trả dài hạn về gói Tàu	6.787.390.855	2.480.557.606	-	9.267.948.461
- Dự phòng phải trả bảo hành gói LPG Thị Vải	400.000.000	-	-	400.000.000
Cộng	7.187.390.855	2.480.557.606	-	9.667.948.461

25. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng						
Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	400.000	-	-	88.206	46.463	534.669
Tăng trong năm	-	-	-	12.042	37.136	49.178
Lãi trong năm nay					37.136	37.136
Phân phối lợi nhuận			-	12.042		12.042
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	46.063	46.063
Chia cổ tức					28.000	28.000
Trích lập các quỹ					18.063	18.063
Giảm khác			-			-
Số dư tại 31/12/2024	400.000	-	-	100.248	37.536	537.784
Số dư tại 01/01/2025	400.000	-	-	100.248	37.536	537.784
Tăng trong năm	-	-	-	11.141	19.277	30.418
Lãi trong năm nay			-		19.277	19.277
Phân phối lợi nhuận			-	11.141		11.141
Tăng khác	-	-	-		-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	32.711	32.711
Chia cổ tức					16.000	16.000
Trích lập các quỹ					16.711	16.711
Giảm khác			-		-	-
Số dư tại 30/06/2025	400.000	-	-	111.389	24.102	535.491

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P. Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400.000.000.000	400.000.000.000
Trong đó :	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp của PTSC	218.773.000.000	218.773.000.000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175.000.000.000	175.000.000.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6.227.000.000	6.227.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tại ngày 01/01/2025	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2025	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2025</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2024</u>
Tổng doanh thu	515.921.987.062	575.908.445.886
Doanh thu bán hàng	8.739.673.079	6.460.387.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	507.182.313.983	569.448.058.340
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	148.332.089.353	147.311.152.794
- Dịch vụ gia công cơ khí	38.796.641.740	186.441.349.956
- Dịch vụ tàu lai NSRP	105.201.906.643	99.665.891.515
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	197.739.934.316	123.897.657.356
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	17.111.741.931	12.132.006.719
- Dịch vụ khác	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	515.921.987.062	575.908.445.886
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	515.921.987.062	575.908.445.886

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2025</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2024</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.257.683.681	5.788.255.751
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	460.353.355.093	517.718.877.429
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	111.558.405.015	113.077.319.846
- Dịch vụ gia công cơ khí	41.495.326.507	191.189.865.824
- Dịch vụ tàu lai NSRP	100.858.793.867	96.465.556.021
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	190.855.845.148	105.577.309.256
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	15.584.984.556	11.408.826.482
- Dịch vụ khác	-	-
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	466.611.038.774	523.507.133.180

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2025</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2024</u>
- Lãi tiền gửi	2.586.567.670	764.129.398
- Hoạt động tài chính khác	-	-
- Lãi CLTG đã thực hiện	-	19.938.457
- Lãi CLTG chưa thực hiện	471.044.524	406.812.776
Cộng	3.057.612.194	1.190.880.631

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024
- Chi phí lãi vay	2.412.812.778	1.501.877.782
- Lỗ CLTG đã thực hiện	6.274.620	96.711.071
- Lãi CLTG chưa thực hiện	41.405.707	-
- Khác	837.412.300	-
Cộng	3.297.905.405	1.598.588.853

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024
- Chi phí cho nhân viên	10.098.260.623	7.488.484.926
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	887.496.584	1.328.308.406
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.818.591.998	1.306.087.902
- Chi phí dự phòng	(41.746.712)	2.052.711.390
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.055.408.739	8.743.094.235
- Chi phí khác	4.743.102.589	3.277.549.925
Cộng	27.561.113.821	24.196.236.784

6. Thu nhập khác

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024
- Thu từ bồi thường, bảo hiểm	-	-
- Thu nhập khác	(564.545)	759.375.766
Cộng	(564.545)	759.375.766

7. Chi phí khác

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024
- Chi bồi thường	-	4.069.502.205
- Chi phí khác	658.635.973	226.343.389
	658.635.973	4.295.845.594

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024
- Thuế TNDN	5.098.144.150	5.124.677.410
- Thuế TNDN được miễn, giảm	2.549.072.076	2.562.338.704
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.549.072.074	2.562.338.706
Tổng chi phí thuế TNDN	2.549.072.074	2.562.338.706

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.938.890.567	148.086.324.212
- Chi phí nhân công	152.668.051.028	101.738.296.350
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.717.649.882	31.318.582.745
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.659.304.459	273.509.247.120
- Chi phí khác	20.188.256.659	5.944.806.319
Cộng	494.172.152.595	560.597.256.746

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số dư với các bên liên quan**

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024
Phải trả khác	18.507.484.206	18.507.484.206
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.507.484.206	18.507.484.206

Phải thu khác

Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

Công ty Cổ phần PVI

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics

Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác

Dịch vụ tàu lai đất

Dịch vụ cơ khí

Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**Hoạt động**

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan

Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác

Dịch vụ tàu lai đất phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn

Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ..

Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	823.283.073.264	3.150.043.470	256.601.727.626	24.085.999.674	27.534.761.373	1.134.655.605.407
Tài sản bộ phận	823.283.073.264	3.150.043.470	256.601.727.626	24.085.999.674	27.534.761.373	1.134.655.605.407
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	209.695.885.123	59.913.110.035	119.826.220.070	179.739.330.105	29.956.555.018	599.131.100.351
Nợ phải trả bộ phận	209.695.885.123	59.913.110.035	119.826.220.070	179.739.330.105	29.956.555.018	599.131.100.351

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	148.332.089.353	105.201.906.643	38.796.641.740	197.739.934.316	25.851.415.010	515.921.987.062
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	148.332.089.353	105.201.906.643	38.796.641.740	197.739.934.316	25.851.415.010	515.921.987.062
Lợi nhuận gộp bộ phận	36.773.684.338	4.343.112.776	(2.698.684.767)	6.884.089.168	4.008.746.773	49.310.948.288
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	19.487.230.348	2.301.516.441	-	3.648.038.911	2.124.328.121	27.561.113.821
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(240.293.211)	-	-	-	-	(240.293.211)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.286.453.990	2.041.596.335	(2.698.684.767)	3.236.050.257	1.884.418.652	21.749.834.467
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(659.200.518)	-	-	-	-	(659.200.518)
Lợi nhuận trước thuế	16.386.960.261	2.041.596.335	(2.698.684.767)	3.236.050.257	1.884.418.652	20.850.340.738
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.003.398.568	249.596.698	(329.929.475)	395.625.445	230.380.838	2.549.072.074
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(975.958.609)	-	-	-	-	(975.958.609)
Lợi nhuận trong năm	15.359.520.302	1.791.999.637	(2.368.755.292)	2.840.424.812	1.654.037.814	19.277.227.273

3. Thông tin so sánh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	58,86	51,95
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	41,14	48,05
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	52,80	44,44
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	47,20	55,56
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,20	1,29
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,11	1,22
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4,04	4,21
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,74	3,90
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,84	2,51
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,60	4,18

Thanh Hoá, ngày 17 tháng 07 năm 2025



Lê Bá Tùng
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng

Phạm Hùng Phương
Giám đốc